

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày..31..tháng 12 .năm...2008..

Đơn vị tính : đồng

Stt	Nội dung	Số cuối năm	Số đầu năm
I	Tài sản ngắn hạn	42,390,542,905	51,105,377,125
1	Tiền	20,175,901,482	39,698,035,169
2	Các khoản đầu tư chứng khoán và đầu tư ngắn hạn khác	7,979,716,529	9,089,269,900
	- Chứng khoán tự doanh	26,575,186,842	10,108,025,000
	- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn của người uỷ thác đầu tư	-	-
	- Đầu tư ngắn hạn	-	-
	- Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư ngắn hạn	(18,595,470,313)	(1,018,755,100)
3	Các khoản phải thu	787,766,622	1,766,402,674
4	Vật liệu, công cụ tồn kho	-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	13,447,158,272	551,669,382
II	Tài sản dài hạn	5,580,946,203	2,611,517,551
1	Tài sản cố định	4,286,482,371	1,988,554,854
	- Tài sản cố định hữu hình	3,932,272,824	1,587,983,258
	- Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
	- Tài sản cố định vô hình	354,209,547	400,571,596
2	Các khoản đầu tư chứng khoán và đầu tư dài hạn khác	766,800,000	-
3	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	14,563,000
4	Tài sản dài hạn khác	527,663,832	608,399,697
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	47,971,489,108	53,716,894,676
IV	Nợ phải trả	16,749,127,341	30,334,325,859
1	Nợ ngắn hạn	16,749,127,341	30,334,325,859
2	Nợ dài hạn	-	-
VI	Nguồn vốn chủ sở hữu	31,222,361,767	23,382,568,817
1	Vốn góp ban đầu	50,000,000,000	22,000,000,000
2	Vốn bổ sung	500,000,000	-
3	Các quỹ và lợi nhuận chưa phân phối	(19,277,638,233)	1,382,568,817
4	Vốn điều chỉnh	-	-
VII	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	47,971,489,108	53,716,894,676

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	11,194,269,556	9,275,940,594
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	25,784,993	
3	Doanh thu thuần	11,168,484,563	9,275,940,594
4	Thu lãi đầu tư	504,071,634	19,176,846
5	Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán và lãi đầu	11,672,556,197	9,295,117,440
6	Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán	26,194,398,920	4,710,719,878
7	Lợi nhuận gộp	(14,521,842,723)	4,584,397,562
8	Chi phí quản lý	5,487,766,291	3,111,028,746
9	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	(20,009,609,014)	1,473,368,816
10	Lợi nhuận ngoài hoạt động kinh doanh	(345,826,816)	(1,100,000)
11	Tổng lợi nhuận trước thuế	(20,355,435,830)	1,472,268,816
12	Lợi nhuận tính thuế	(20,328,560,658)	1,453,091,970
13	Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	-
14	Lợi nhuận sau thuế	(20,355,435,830)	1,472,268,816
15	Chi phí sau lợi nhuận	41,451,220	-
16	Lợi nhuận sau khi trừ đi chi phí sau lợi nhuận	(20,396,887,050)	1,472,268,816
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		669

III. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Kỳ trước
1	Cơ cấu tài sản (Đơn vị tính %)		
	- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	11.63	4.86
	- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	88.37	95.14
2	Cơ cấu nguồn vốn (Đơn vị tính %)		
	- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	34.91	56.47
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	65.09	43.53
3	Khả năng thanh toán (Đơn vị tính : Lần)		
	- Khả năng thanh toán nhanh	2.53	1.68
	- Khả năng thanh toán hiện hành	2.53	1.68
4	Tỷ suất lợi nhuận (Đơn vị tính : %)		
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản		2.74
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần		15.87
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu		6.69

Tổng Giám đốc (Giám đốc)
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Thu Hoà

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐÀ NẴNG
102 Nguyễn Thị Minh Khai , Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT
(Năm 2007)

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày..31..tháng 12 .năm...2007..

Đơn vị tính : đồng

Stt	Nội dung	Số đầu năm	Số cuối năm
I	Tài sản ngắn hạn	-	51,105,377,125
1	Tiền		39,698,035,169
2	Các khoản đầu tư chứng khoán và đầu tư ngắn hạn khác		9,089,269,900
	- Chứng khoán tự doanh		10,108,025,000
	- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn của người uỷ thác đầu tư		
	- Đầu tư ngắn hạn		-
	- Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư ngắn hạn		(1,018,755,100)
3	Các khoản phải thu		1,766,402,674
4	Vật liệu, công cụ tồn kho		-
5	Tài sản ngắn hạn khác		551,669,382
II	Tài sản dài hạn		2,611,517,551
1	Tài sản cố định		1,988,554,854
	- Tài sản cố định hữu hình		1,587,983,258
	- Tài sản cố định thuê tài chính		-
	- Tài sản cố định vô hình		400,571,596
2	Các khoản đầu tư chứng khoán và đầu tư dài hạn khác		-
3	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		14,563,000
4	Tài sản dài hạn khác		608,399,697
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	-	53,716,894,676
IV	Nợ phải trả		30,334,325,859

1	Nợ ngắn hạn		30,334,325,859
2	Nợ dài hạn		-
VI	<i>Nguồn vốn chủ sở hữu</i>		<i>23,382,568,817</i>
1	Vốn góp ban đầu		22,000,000,000
2	Vốn bổ sung		-
3	Các quỹ và lợi nhuận chưa phân phối		1,382,568,817
4	Vốn điều chỉnh		-
VII	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		53,716,894,676

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	9,275,940,594	-
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		-
3	Doanh thu thuần	9,275,940,594	-
4	Thu lãi đầu tư	19,176,846	-
5	Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán và lãi đầu tư	9,295,117,440	-
6	Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán	4,710,719,878	-
7	Lợi nhuận gộp	4,584,397,562	-
8	Chi phí quản lý	3,111,028,746	-
9	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	1,473,368,817	-
10	Lợi nhuận ngoài hoạt động kinh doanh	(1,100,000)	-
11	Tổng lợi nhuận trước thuế	1,472,268,817	-
12	Lợi nhuận tính thuế (Lợi nhuận trước thuế - lãi đầu tư)		-
13	Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	-
14	Lợi nhuận sau thuế	1,472,268,817	-
15	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (nếu có)	669	-

16	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu (nếu có)		-
----	-----------------------------------	--	---

III. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

STT	Chỉ tiêu	Kỳ trước	Kỳ báo cáo
1	Cơ cấu tài sản (Đơn vị tính %)		
	- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	-	4.86
	- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	-	95.14
2	Cơ cấu nguồn vốn (Đơn vị tính %)		
	- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	-	56.47
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	-	43.53
3	Khả năng thanh toán (Đơn vị tính : Lần)		
	- Khả năng thanh toán nhanh		1.68
	- Khả năng thanh toán hiện hành		1.68
4	Tỷ suất lợi nhuận (Đơn vị tính : %)		
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản		2.74
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần		15.87
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu		6.69

Tổng Giám đốc (Giám đốc)
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)